



Số PKQ: 00315/2023/ PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 23.0057.KK1
-------------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : NHÀ MÁY XỬ LÝ Bùn THẢI SÀI GÒN XANH Ngày lấy mẫu : 30/01/2023
Địa chỉ : Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, Loại mẫu : Không khí
xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vị trí lấy mẫu : 23.0057.KK1: KK1: Không khí tại khu lưu chứa bùn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT	QCVN 06:2009/BTNMT
					Trung bình 1 giờ	
1	SO ₂ ^(b)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	63	350	-
2	NO ₂ ^(b)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	62	200	-
3	H ₂ S ^(b)	µg/m ³	MASA 701	KPH (LOD=9,5)	-	42
4	NH ₃ ^(b)	µg/m ³	MASA 401	91	-	200
5	Methyl mecaptopan ^(d)	µg/m ³	NIOSH 2542	KPH (LOD=4,8)	-	50

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ VIMCERTS 026 thực hiện;
- QCVN 05:2013/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 00316/2023/ PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 23.0057.KK2
-------------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : NHÀ MÁY XỬ LÝ Bùn THẢI SÀI GÒN XANH Ngày lấy mẫu : 30/01/2023
Địa chỉ : Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, Loại mẫu : Không khí
xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Vị trí lấy mẫu : 23.0057.KK2: KK2: Không khí tại khu vực trạm XLNT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT	QCVN 06:2009/BTNMT
					Trung bình 1 giờ	
1	SO ₂ ^(b)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	56	350	-
2	NO ₂ ^(b)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	58	200	-
3	H ₂ S ^(b)	µg/m ³	MASA 701	KPH (LOD=9,5)	-	42
4	NH ₃ ^(b)	µg/m ³	MASA 401	64	-	200
5	Methyl mecaptopan ^(d)	µg/m ³	NIOSH 2542	KPH (LOD=4,8)	-	50

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ VIMCERTS 026 thực hiện;
3. QCVN 05:2013/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
4. QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh
5. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
7. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



Số PKQ: 00317/2023/ PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 23.0057.KK3
-------------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : NHÀ MÁY XỬ LÝ Bùn THẢI SÀI GÒN XANH Ngày lấy mẫu : 30/01/2023
Địa chỉ : Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Loại mẫu : Không khí
Vị trí lấy mẫu : 23.0057.KK3: KK3: Không khí tại khu vực nhà văn phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2013/BTNMT	QCVN 06:2009/BTNMT
					Trung bình 1 giờ	
1	SO ₂ ^(b)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	44	350	-
2	NO ₂ ^(b)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	50	200	-
3	H ₂ S ^(b)	µg/m ³	MASA 701	KPH (LOD=9,5)	-	42
4	NH ₃ ^(b)	µg/m ³	MASA 401	KPH (LOD=30)	-	200
5	Methyl mercaptan ^(d)	µg/m ³	NIOSH 2542	KPH (LOD=4,8)	-	50

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ VIMCERTS 026 thực hiện;
- QCVN 05:2013/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 00318/2023/ PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 23.0057.NT1
-------------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : NHÀ MÁY XỬ LÝ Bùn THẢI SÀI GÒN XANH

Ngày lấy mẫu : 30/01/2023

Địa chỉ : Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn và nghĩa trang Đa Phước,
xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : 23.0057.NT1: NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý – tại hồ chứa sau
xử lý

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	28	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,11	5,5 ÷ 9
3	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	6	150
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	KPH (LOD=1)	33
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220B:2017	KPH (LOD=3)	99
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	KPH (LOD=5)	66
7	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,32
8	Clorua (Cl ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	2,7	660
9	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,066
10	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,254	6,6
11	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,33
12	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,50)	6,6
13	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (LOD=1)	26,4
14	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,190	3,96
15	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,066
16	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,066
17	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,066
18	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,66
19	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,32



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cmax
20	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0066
21	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2,66	3,3
22	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,328	0,66
23	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,33
24	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0031	0,33
25	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,059	1,98
26	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	6,6
27	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,33
28	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (LOD=2)	5.000
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,66
30	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,066
31	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0066
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
3. Cmax: Cột B, K_a = 0,6 và K_f = 1,1
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Phụ trách PTN

Giám đốc

KS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền